

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Họ Sùng Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11661432/E-66925235

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Tôn Thiện Bảo Ngọc".

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.684.761.070.517	7.444.820.693.599
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.148.046.548.327	803.888.428.202
111	1. Tiền		1.148.046.548.327	788.888.428.202
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.156.059.870.662	1.162.000.058.794
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.156.059.870.662	1.162.000.058.794
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.250.154.557.138	2.214.163.013.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.210.016.402.301	1.323.212.044.285
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	27.149.006.201	7.457.259.917
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	835.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	37.957.777.843	98.486.055.107
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(24.968.629.207)	(49.992.346.135)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.941.803.664.808	3.125.860.499.265
141	1. Hàng tồn kho		3.025.473.267.143	3.183.957.773.916
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(83.669.602.335)	(58.097.274.651)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		188.696.429.582	138.908.694.164
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	17.239.229.524	13.592.546.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	171.457.200.058	125.309.127.595
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	7.020.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.712.779.679.317	2.732.565.771.225
210	I. Phải thu dài hạn		3.286.160.000	22.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	3.286.160.000	22.160.000
220	II. Tài sản cố định		2.008.841.153.646	2.296.351.261.126
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.887.433.645.135	2.175.136.186.559
222	Nguyên giá		4.293.260.785.685	4.290.252.867.958
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.405.827.140.550)	(2.115.116.681.399)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	121.407.508.511	121.215.074.567
228	Nguyên giá		137.777.526.727	136.488.946.727
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.370.018.216)	(15.273.872.160)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.925.940.000	3.175.888.322
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.925.940.000	3.175.888.322
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		415.240.000.000	150.240.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	144.600.000.000	119.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	270.640.000.000	30.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		281.486.425.671	282.776.461.777
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	260.488.810.186	260.209.948.898
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	20.997.615.485	22.566.512.879
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.397.540.749.834	10.177.386.464.824

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.831.323.533.539	6.748.240.413.072
310	I. Nợ ngắn hạn		7.831.323.533.539	6.692.554.749.110
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.327.148.512.561	1.245.134.825.828
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	61.552.162.667	47.365.551.287
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.883.500.120	78.008.238.712
314	4. Phải trả người lao động		28.696.600.549	16.695.086.216
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	51.491.307.128	21.789.894.754
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	528.903.058.260	12.484.217.007
320	7. Vay ngắn hạn	20	5.770.940.470.705	5.217.194.359.628
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	32.707.921.549	53.882.575.678
330	II. Nợ dài hạn		-	55.685.663.962
339	1. Trái phiếu chuyển đổi	21	-	55.685.663.962
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.566.217.216.295	3.429.146.051.752
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	3.566.217.216.295	3.429.146.051.752
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.579.503.082.340	1.442.431.917.797
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.327.740.407.797	1.713.837.581.143
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		251.762.674.543	(271.405.663.346)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.397.540.749.834	10.177.386.464.824

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	17.370.402.618.139	21.590.772.573.812
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(28.506.411.575)	(65.497.858.093)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	17.341.896.206.564	21.525.274.715.719
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(16.241.524.612.680)	(20.339.182.304.066)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.100.371.593.884	1.186.092.411.653
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	378.374.934.775	406.871.768.036
22	7. Chi phí tài chính	27	(364.435.335.698)	(494.988.947.836)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(289.798.292.210)	(240.085.316.001)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(801.877.484.673)	(1.279.529.393.191)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(42.920.715.722)	(120.556.240.458)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		269.512.992.566	(302.110.401.796)
31	11. Thu nhập khác	29	6.463.969.937	8.393.971.344
32	12. Chi phí khác	29	(4.748.516.771)	(255.745.773)
40	13. Lợi nhuận khác	29	1.715.453.166	8.138.225.571
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		271.228.445.732	(293.972.176.225)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(17.896.873.795)	-
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(1.568.897.394)	22.566.512.879
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		251.762.674.543	(271.405.663.346)

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND

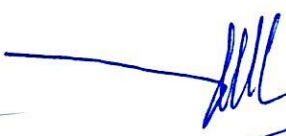
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		271.228.445.732	(293.972.176.225)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	308.625.807.283	311.761.067.656
03	Các khoản dự phòng		548.610.756	98.527.199.690
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.689.630.715)	(1.718.306.450)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(216.679.928.578)	(208.926.319.203)
06	Chi phí lãi vay	27	289.798.292.210	240.085.316.001
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		651.831.596.688	145.756.781.469
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(890.427.898.799)	1.362.177.377.625
10	Giảm hàng tồn kho		158.484.506.773	1.111.474.128.147
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		599.803.840.474	(3.392.193.125.997)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.925.544.243)	26.524.863.896
14	Tiền lãi vay đã trả		(302.182.812.360)	(233.354.793.426)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.724.150)	(66.630.689.567)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.449.454.129)	(60.848.163.495)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		191.132.510.254	(1.107.093.621.348)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(26.744.501.084)	(28.318.279.531)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		574.545.455	-
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(9.655.914.504.385)	(6.765.658.663.508)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		9.256.854.692.517	6.566.047.177.524
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay		217.761.115.181	182.675.181.783
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(232.468.652.316)	(45.254.583.732)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	494.747.240.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	15.909.840.474.548	17.609.167.710.781
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(15.411.056.050.266)	(16.537.591.652.080)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.049.464.173)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(112.921.589.650)	(114.390.510.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		385.862.834.632	1.450.883.324.528
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		344.526.692.570	298.535.119.448
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		803.888.428.202	508.310.060.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(368.572.445)	(2.956.751.485)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.148.046.548.327	803.888.428.202


Phan Diệp Quế Trâm
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng


Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 18 - 20 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.221 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.240 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	217.079.493	669.579.217
Tiền gửi ngân hàng	1.147.829.468.834	788.218.848.985
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.148.046.548.327	803.888.428.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.156.059.870.662	1.162.000.058.794
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	661.600.000.000	338.000.000.000
Trái phiếu (**)	1.494.459.870.662	824.000.058.794
Dài hạn	270.640.000.000	30.640.000.000
Trái phiếu (**)	270.640.000.000	30.640.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.426.699.870.662</u>	<u>1.192.640.058.794</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,4% tới 6,9% một năm.

(**) Số cuối năm thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp, trong đó trái phiếu doanh nghiệp được cam kết mua lại bởi đại lý phân phối, với lãi suất từ 6,25%/năm đến 8,8%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 2.047.299.264.145 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	1.746.346.374.898	928.712.547.843
<i>Trong đó:</i>		
- JFE Shoji America LLC	149.764.015.509	-
- Công ty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	133.043.444.484	108.521.297.236
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Minh Minh	60.911.965.082	118.678.300.888
- Khác	1.402.626.949.823	701.512.949.719
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	463.670.027.403	394.499.496.442
TỔNG CỘNG	2.210.016.402.301	1.323.212.044.285
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.968.629.207)	(49.992.346.135)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>2.185.047.773.094</u>	<u>1.273.219.698.150</u>

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
	Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	93.253.522.733	(46.342.192.022)	46.911.330.711
- Totem Steel Internation	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	91.830.676.007	(45.915.338.004)	45.915.338.003	
- Stemcor USA INC	-	-	-	1.422.846.726	(426.854.018)	995.992.708	
Khả năng thu hồi thấp	3.650.154.113	(3.650.154.113)	-	3.650.154.113	(3.650.154.113)	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
TỔNG CỘNG	34.105.118.532	(24.968.629.207)	9.136.489.325	96.903.676.846	(49.992.346.135)	46.911.330.711	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	49.992.346.135	2.965.471.480
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	47.026.874.655
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(25.023.716.928)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>24.968.629.207</u>	<u>49.992.346.135</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	10.070.882.386	957.487.832
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	8.072.170.518	985.017.925
Chongqing H&J Technology Co.,Ltd.	-	1.884.259.500
Khác	<u>9.005.953.297</u>	<u>3.630.494.660</u>
TỔNG CỘNG	<u>27.149.006.201</u>	<u>7.457.259.917</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	37.957.777.843	98.486.055.107
Lãi dự thu	30.669.680.176	27.113.407.579
Phải thu chi hộ	6.645.832.598	6.672.350.844
Ký quỹ, ký cược	385.566.000	63.964.115.332
Khác	256.699.069	736.181.352
Dài hạn	3.286.160.000	22.160.000
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.259.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	<u>27.160.000</u>	<u>22.160.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>41.243.937.843</u>	<u>98.508.215.107</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	1.234.828.702.472	1.604.300.227.955
Nguyên vật liệu	920.368.519.697	734.597.927.571
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	568.901.532.300	554.796.239.210
Hàng đang đi trên đường	253.382.518.038	243.179.518.858
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Hàng hóa	46.110.754.622	45.380.940.136
	1.038.446.219	698.997.406
Công cụ, dụng cụ	842.793.795	1.003.922.780
TỔNG CỘNG	3.025.473.267.143	3.183.957.773.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(83.669.602.335)	(58.097.274.651)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.941.803.664.808	3.125.860.499.265

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	58.097.274.651	6.596.949.616
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	83.669.602.335	58.097.274.651
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(58.097.274.651)	(6.596.949.616)
Số cuối năm	83.669.602.335	58.097.274.651

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.239.229.524	13.592.546.569
Công cụ, dụng cụ đang dùng	10.267.906.741	7.837.677.891
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	5.583.979.000	2.731.261.244
Khác	1.387.343.783	3.023.607.434
Dài hạn	260.488.810.186	260.209.948.898
Tiền thuê đất trả trước (*)	175.137.333.967	180.719.594.191
Công cụ, dụng cụ đang dùng	67.632.037.603	50.920.799.356
Chi phí quảng cáo	6.729.967.436	16.351.196.370
Khác	10.989.471.180	12.218.358.981
TỔNG CỘNG	277.728.039.710	273.802.495.467

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	704.046.682.471	3.427.821.328.369	142.967.856.230	15.417.000.888	4.290.252.867.958
Mua trong năm	-	22.944.892.850	1.404.918.182	356.058.374	24.705.869.406
Thanh lý	-	(19.917.075.640)	(1.780.876.039)	-	(21.697.951.679)
Số cuối năm	<u>704.046.682.471</u>	<u>3.430.849.145.579</u>	<u>142.591.898.373</u>	<u>15.773.059.262</u>	<u>4.293.260.785.685</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.013.429.761</i>	<i>324.663.742.423</i>	<i>15.861.153.169</i>	<i>12.048.899.188</i>	<i>375.587.224.541</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	190.673.832.710	1.822.288.064.310	88.499.449.097	13.655.335.282	2.115.116.681.399
Khấu hao trong năm	31.749.185.279	261.223.991.074	13.919.723.000	636.761.874	307.529.661.227
Thanh lý	-	(15.038.326.037)	(1.780.876.039)	-	(16.819.202.076)
Số cuối năm	<u>222.423.017.989</u>	<u>2.068.473.729.347</u>	<u>100.638.296.058</u>	<u>14.292.097.156</u>	<u>2.405.827.140.550</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>513.372.849.761</u>	<u>1.605.533.264.059</u>	<u>54.468.407.133</u>	<u>1.761.665.606</u>	<u>2.175.136.186.559</u>
Số cuối năm	<u>481.623.664.482</u>	<u>1.362.375.416.232</u>	<u>41.953.602.315</u>	<u>1.480.962.106</u>	<u>1.887.433.645.135</u>

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.822.039.643.313 VND đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 20*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>		<i>VND</i>
	<i>Phần mềm kế toán</i>		<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	117.526.300.000	18.962.646.727	136.488.946.727
Mua trong năm	-	1.288.580.000	1.288.580.000
Số cuối năm	<u>117.526.300.000</u>	<u>20.251.226.727</u>	<u>137.777.526.727</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	12.058.711.727	12.058.711.727
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	15.273.872.160	15.273.872.160
Hao mòn trong năm	-	1.096.146.056	1.096.146.056
Số cuối năm	-	<u>16.370.018.216</u>	<u>16.370.018.216</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>117.526.300.000</u>	<u>3.688.774.567</u>	<u>121.215.074.567</u>
Số cuối năm	<u>117.526.300.000</u>	<u>3.881.208.511</u>	<u>121.407.508.511</u>

Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 77.556.400.000 VND đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 20*).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>% sở hữu</i>
	<i>VND</i>	<i>%</i>	<i>VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	50.000.000.000	100	25.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	43.000.000.000	100	43.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	42.600.000.000	100	42.600.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	<u>9.000.000.000</u>	100	<u>9.000.000.000</u>	100
TỔNG CỘNG	<u>144.600.000.000</u>		<u>119.600.000.000</u>	

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An (“Tôn Đông Á Long An”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1101819799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Long An là mua bán thép các loại, gia công cơ khí, xử lý và phủ tráng kim loại. Tôn Đông Á Long An có trụ sở chính tại Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương (“Tôn Đông Á Bình Dương”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702576537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 6 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải. Tôn Đông Á Bình Dương có trụ sở chính tại Lô CN16, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng (“Tôn Đông Á Đà Nẵng”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401610098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Đà Nẵng là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Đà Nẵng có trụ sở chính tại Lô E 2, Đường số 7, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh (“Tôn Đông Á Bắc Ninh”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bắc Ninh là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Bắc Ninh có trụ sở chính tại RBF Q, Số 36, Đường số 5, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác:	636.370.400.593	692.512.687.322
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	153.041.178.642	-
- Các bên khác	483.329.221.951	692.512.687.322
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	690.778.111.968	552.622.138.506
TỔNG CỘNG	<u>1.327.148.512.561</u>	<u>1.245.134.825.828</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Gramperfil S.A	23.778.855.650	-
PT Great Fortune	8.266.381.263	20.517.893.693
Mareso Pte Ltd	6.971.615.930	-
Able Sheet Metal, Inc	6.957.526.383	1.115.695.890
Các bên khác	15.577.783.441	25.731.961.704
TỔNG CỘNG	<u>61.552.162.667</u>	<u>47.365.551.287</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	125.309.127.595	1.559.096.427.515	(1.512.948.355.052)	171.457.200.058
Thuế khác	7.020.000	-	(7.020.000)	-
TỔNG CỘNG	125.316.147.595	1.559.096.427.515	(1.512.955.375.052)	171.457.200.058
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.896.873.795	(1.724.150)	17.895.149.645
Thuế GTGT	77.457.252.209	1.412.975.264.584	(1.483.543.765.393)	6.888.751.400
Thuế thu nhập cá nhân	550.986.503	12.027.952.701	(7.536.143.443)	5.042.795.761
Thuế bảo vệ môi trường	-	292.670.000	(260.270.000)	32.400.000
Thuế nhập khẩu	-	622.158.502	(597.755.188)	24.403.314
Thuế khác	-	98.072.578	(98.072.578)	-
TỔNG CỘNG	78.008.238.712	1.443.912.992.160	(1.492.037.730.752)	29.883.500.120

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	42.711.549.351	-
Chi phí lãi vay	8.779.757.777	13.396.797.027
Chi phí quảng cáo	-	8.393.097.727
TỔNG CỘNG	51.491.307.128	21.789.894.754

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
UPAS L/C (*)	524.591.263.848	-
Khác	4.311.794.412	12.484.217.007
TỔNG CỘNG	528.903.058.260	12.484.217.007
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác các bên khác</i>	528.230.905.316	11.756.710.854
<i>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	672.152.944	727.506.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến việc mua hàng tồn kho và trong đó một phần được thực hiện dưới hình thức thư tín dụng trả chậm thanh toán ngay (UPAS L/C) phát hành bởi các ngân hàng thương mại cổ phần.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>32.707.921.549</u>	<u>53.882.575.678</u>

Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	53.882.575.678	16.197.379.274
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	94.381.559.899
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(21.174.654.129)</u>	<u>(56.696.363.495)</u>
Số cuối năm	<u>32.707.921.549</u>	<u>53.882.575.678</u>

20. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay	5.715.254.806.743	5.217.194.359.628
- Vay ngân hàng (i)	5.715.254.806.743	5.193.594.359.628
- Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (ii) (Thuyết minh số 31)	-	23.600.000.000
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 21)	<u>55.685.663.962</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>5.770.940.470.705</u>	<u>5.217.194.359.628</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Đánh giá lại	VND Số cuối năm
Vay ngân hàng	5.193.594.359.628	15.899.840.474.548	(15.377.456.050.266)	-	(723.977.167)	5.715.254.806.743
Vay ngắn hạn - VND	3.829.533.178.832	8.584.763.133.295	(8.688.379.391.832)	-	-	3.725.916.920.295
Vay ngắn hạn - USD	1.364.061.180.796	7.315.077.341.253	(6.689.076.658.434)	-	(723.977.167)	1.989.337.886.448
Vay bên khác	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	-
Vay bên liên quan	23.600.000.000	-	(23.600.000.000)	-	-	-
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả	23.600.000.000	-	(23.600.000.000)	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	55.685.663.962	-	55.685.663.962
TỔNG CỘNG	5.217.194.359.628	15.909.840.474.548	(15.411.056.050.266)	55.685.663.962	(723.977.167)	5.770.940.470.705

(i) Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn				
Khoản vay 1	1.944.663.968.127	-	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	103.310.714.136	4.229.712	Từ 3 tới 5 tháng từ ngày nhận nợ vay	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Nguyên tệ (USD)</i>	<i>Kỳ hạn thanh toán</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình</i>				
Khoản vay 1	814.370.985.444	-	Từ 3 tới 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	1.331.684.711.515	54.880.633	Từ 5 tới 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương</i>				
Khoản vay 1	431.269.510.672	-	Từ 4 tới 5 tháng từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	554.342.460.797	22.700.347	5 tháng từ ngày nhận nợ vay	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</i>				
Khoản vay 1	253.760.555.103	-	Từ 4 tới 6 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)</i>				
Khoản vay 1	179.258.584.218	-	4 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
<i>Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>				
Khoản vay 1	102.593.316.731	-	4 tháng từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>5.715.254.806.743</u>	<u>81.810.692</u>		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 3,8%/năm đến 5,5%/năm và bằng USD là từ 3,6%/năm đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Thời điểm phát hành (năm)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Số lượng trái phiếu</i>	<i>Mệnh giá (VND)</i>	<i>Lãi suất danh nghĩa (%/năm)</i>	<i>Lãi suất chiết khấu (%/năm)</i>	<i>Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1) (VND)</i>	<i>Cấu phần nợ (VND)</i>
Số đầu năm và số cuối năm	2014	3 năm	559.067	100.000	5,0	6,3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco”), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất - Phụ lục số 8 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2024. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	1.023.228.290.000	464.371.374.500	1.931.977.742	3.430.602.730	1.928.337.590.736	3.421.299.835.708
Phát hành cổ phiếu	123.686.810.000	370.065.078.983	-	-	-	493.751.888.983
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(271.405.663.346)	(271.405.663.346)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19)	-	-	-	-	(94.381.559.899)	(94.381.559.899)
Khác	-	-	-	-	(5.426.939.694)	(5.426.939.694)
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.442.431.917.797</u>	<u>3.429.146.051.752</u>
Năm nay						
Số đầu năm	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.442.431.917.797	3.429.146.051.752
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(114.691.510.000)	(114.691.510.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	251.762.674.543	251.762.674.543
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.579.503.082.340</u>	<u>3.566.217.216.295</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐTN-TDA ngày 23 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT-TDA ngày 9 tháng 11 năm 2023, cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 10% mệnh giá. Vào ngày 15 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.146.915.100.000	1.023.228.290.000
Tăng trong năm	-	123.686.810.000
Số cuối năm	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.146.915.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	114.691.510.000	114.691.510.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	112.921.589.650	114.390.510.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	17.370.402.618.139	21.590.772.573.812
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	17.064.729.667.496	20.393.765.426.381
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	281.501.372.158	329.019.506.892
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	21.624.474.535	865.894.409.039
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.547.103.950	2.093.231.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.506.411.575)	(65.497.858.093)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(23.552.407.721)	(16.801.138.179)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.894.692.217)	(48.446.918.912)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(59.311.637)	(249.801.002)
DOANH THU THUẦN	17.341.896.206.564	21.525.274.715.719
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	17.036.223.255.921	20.351.302.566.198
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	281.501.372.158	329.019.506.892
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	21.624.474.535	842.859.411.129
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.547.103.950	2.093.231.500
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	15.271.408.934.365	19.548.893.751.624
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	2.070.487.272.199	1.976.380.964.095

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	157.390.802.049	197.945.448.832
Lãi trái phiếu	131.956.305.078	75.081.468.624
Lãi cho vay	47.113.657.046	55.917.554.738
Lãi tiền gửi	38.713.838.180	77.587.544.713
Khác	3.200.332.422	339.751.129
TỔNG CỘNG	378.374.934.775	406.871.768.036
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	374.415.616.967	406.871.768.036
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	3.959.317.808	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	15.954.963.598.078	19.169.498.127.638
Giá vốn phế liệu	236.283.511.783	310.054.625.772
Giá vốn hàng hóa đã bán	23.324.716.919	807.088.337.535
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.380.458.216	1.040.888.085
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.572.327.684	51.500.325.036
TỔNG CỘNG	<u>16.241.524.612.680</u>	<u>20.339.182.304.066</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	576.787.650.567	1.077.564.486.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.733.535.575	63.131.538.193
Chi phí quảng cáo	68.728.926.904	73.148.286.467
Chi phí nhân viên	47.806.320.924	45.623.799.235
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.884.896.351	5.765.893.192
Chi phí khác	14.936.154.352	14.295.389.324
TỔNG CỘNG	<u>801.877.484.673</u>	<u>1.279.529.393.191</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	37.822.279.046	39.273.250.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.359.967.639	22.506.654.687
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.733.149.522	7.588.453.096
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu	(25.023.716.928)	47.026.874.655
Chi phí khác	8.029.036.443	4.161.007.746
TỔNG CỘNG	<u>42.920.715.722</u>	<u>120.556.240.458</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	289.798.292.210	240.085.316.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.073.125.892	214.749.720.327
Khác	13.563.917.596	40.153.911.508
TỔNG CỘNG	<u>364.435.335.698</u>	<u>494.988.947.836</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	14.959.516.530.584	18.386.949.950.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.131.180.999.376	1.617.411.389.106
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	308.625.807.283	311.761.067.656
Chi phí nhân viên	285.524.539.453	285.119.144.556
Giá vốn hàng hóa	23.324.716.919	807.188.901.075
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	548.610.756	98.527.199.690
Khác	22.965.190.797	18.455.312.070
TỔNG CỘNG	<u>16.731.686.395.168</u>	<u>21.525.412.964.237</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.463.969.937	8.393.971.344
Thu nhập từ bán phế liệu	5.088.918.484	6.680.504.451
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	428.395.552	-
Khác	946.655.901	1.713.466.893
Chi phí khác	(4.748.516.771)	(255.745.773)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(4.732.599.700)	-
Tiền phạt thuế	(835.538)	(6.904.664)
Khác	(15.081.533)	(248.841.109)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.715.453.166</u>	<u>8.138.225.571</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	17.895.149.645	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.724.150	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.896.873.795	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.568.897.394	(22.566.512.879)
TỔNG CỘNG	<u>19.465.771.189</u>	<u>(22.566.512.879)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	271.228.445.732	(293.972.176.225)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	54.245.689.146	(58.794.435.245)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	(10.185.888.619)	10.185.888.619
Chi phí không được trừ	883.708.143	553.603.116
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.724.150	-
Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(25.479.461.631)	25.488.430.631
Chi phí thuế TNDN	19.465.771.189	(22.566.512.879)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) khác với lợi nhuận (lỗ) kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.733.920.466	11.619.454.930	5.114.465.536	11.619.454.930
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.263.695.019	9.268.438.404	(5.004.743.385)	9.268.438.404
Chi phí phải trả	-	1.678.619.545	(1.678.619.545)	1.678.619.545
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.997.615.485	22.566.512.879		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(1.568.897.394)	22.566.512.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2023	VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2023
2022(*)	2027	127.397.308.150	(127.397.308.150)	-	-

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

30.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	VND	
				Chi phí lãi vay không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2022 (i)	2027	50.929.443.095	(50.929.443.095)	-	-

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tôn Đông Á Long An	Công ty con
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng	Công ty con gián tiếp
Tổng hợp SBC Miền Trung	
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS") từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lê Thị Khoa Nguyễn	Trưởng BKS đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên BKS từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên BKS từ ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên BKS đến ngày 23 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên BKS đến ngày 23 tháng 6 năm 2023

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	645.600.564.791	656.192.650.355
	Mua hàng và dịch vụ	4.083.893.440	1.898.329.418
	Cho vay	106.000.000.000	-
	Lãi cho vay	3.959.317.808	-
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	853.403.066.945	720.922.687.010
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	484.515.439.111	580.887.666.297
Tôn Đông Á Bình Dương	Mua dịch vụ	148.316.119.178	97.511.320.348
	Chi hộ	5.495.937.956	3.619.510.161
	Ký quỹ	3.259.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ	1.920.000.000	1.920.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	2.681.391.704.781	5.089.478.582.455
	Bán hàng	85.048.201.352	16.457.960.433
Bà Lê Thị Phương Loan	Trả nợ vay	23.600.000.000	-
	Lãi vay	545.578.082	1.651.999.998
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Trả nợ vay	-	349.276.000.000
	Vay	-	97.480.000.000
	Lãi vay	-	4.466.028.959

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	248.195.944.557	193.983.487.689
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	117.558.547.213	87.638.564.139
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	97.563.535.633	110.099.403.698
Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	352.000.000	2.778.040.916
TỔNG CỘNG		<u>463.670.027.403</u>	<u>394.499.496.442</u>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Tôn Đông Á Bình Dương	Ký quỹ	3.259.000.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	674.882.836.778	545.984.536.256
Tôn Đông Á Bình Dương	Mua dịch vụ	15.319.245.390	6.474.993.976
Tôn Đông Á Long An	Mua hàng	576.029.800	162.608.274
TỔNG CỘNG		<u>690.778.111.968</u>	<u>552.622.138.506</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Tôn Đông Á Bình Dương	Chi hộ	672.152.944	727.506.153
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Bà Lê Thị Phương Loan	Vay	-	23.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	2.319.757.058	7.524.951.589
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	2.439.040.946	3.011.421.362
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.932.304.970	2.449.928.673
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.929.511.028	2.466.960.258
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.864.629.982	2.291.877.447
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	52.800.000	142.800.000
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT	50.000.000	100.000.000
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT	50.000.000	100.000.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	32.000.000	112.000.000
TỔNG CỘNG		10.670.043.984	18.199.939.329

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban từ ngày 23 tháng 6 năm 2023	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Khoa Nguyên	Trưởng ban đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	20.000.000	50.000.000
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên từ ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	-
Bà Lâm Duy Thùy Linh	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	10.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Phước Thị Túy Hà	Thành viên đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG		85.000.000	115.000.000

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	4.745.893	20.672.946
Đô la Singapore (SGD)	128	165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 5, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Diệp Qué Trâm
Người lập



Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng




Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024